

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016				Mẫu số B01-DN
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 (VND)	1/1/2016 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150,830,253,925	184,589,787,065
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,419,533,807	27,050,042,541
1. Tiền	111		19,419,533,807	16,050,042,541
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	11,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189,334,000	6,689,334,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		189,334,000	189,334,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			6,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,197,306,771	140,285,280,658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,588,938,576	103,682,847,315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,268,825,772	16,934,204,648
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			606,970,894
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,383,033,955	20,104,749,333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,043,491,532)	(1,043,491,532)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32,933,817,839	6,882,567,791
1. Hàng tồn kho	141		32,933,817,839	6,882,567,791
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,090,261,508	3,682,562,075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,686,308,573	1,289,516,976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,751,692	869,925,439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7,394,201,243	1,523,119,660
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,984,460,896	169,493,709,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67,721,991,227	67,652,421,901
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		72,549,212,713	72,549,212,713
6. Phải thu dài hạn khác	216		136,649,962	67,080,636
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4,963,871,448)	(4,963,871,448)
II. Tài sản cố định	220		89,933,944,980	88,809,696,684
1. Tài sản cố định hữu hình	221		89,933,944,980	88,809,696,684
- Nguyên giá	222		270,336,326,775	265,997,498,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180,402,381,795)	(177,187,802,072)
1. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		138,685,576	138,685,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,685,576)	(138,685,576)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		476,571,023	1,885,661,931
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		476,571,023	1,885,661,931
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,250,000,000	2,572,320,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			1,222,320,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,250,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1,350,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,601,953,666	8,573,609,334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,601,953,666	8,573,609,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321,814,714,821	354,083,496,915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)				
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>				Mẫu số B01-DN
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/03/2016 (VND)	1/1/2016 (VND)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		255,325,160,083	287,927,403,466
I. Nợ ngắn hạn	310		134,107,416,493	166,498,390,738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,025,575,623	59,920,749,579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,969,510,764	17,988,361,330
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313			2,320,530,486
4. Phải trả người lao động	314		6,270,693,651	7,859,587,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,736,783,000	4,417,440,304
6. Phải trả ngắn hạn khác	316		40,944,919,344	37,203,191,245
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45,027,128,393	35,469,352,117
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,132,805,718	1,319,178,455
II. Nợ dài hạn	330		121,217,743,590	121,429,012,728
1. Phải trả người bán dài hạn	331		42,530,127,470	42,530,127,470
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		78,209,113,478	71,920,705,038
7. Phải trả dài hạn khác	337		478,502,642	478,502,642
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			6,499,677,578
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		66,489,554,738	66,156,093,449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,380,364,000	4,380,364,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,611,290,000)	(2,611,290,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,257,879,218	10,391,457,120
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,462,601,520	3,995,562,329
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-798,911,323
- LNST chưa PP kỳ này	421b			4,794,473,652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		321,814,714,821	354,083,496,915
			<i>Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016</i>	
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Tổng giám đốc	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		62,217,997,089	31,390,817,982	95,467,494,085	75,684,684,581
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62,217,997,089	31,390,817,982	95,467,494,085	75,684,684,581
4. Giá vốn hàng bán	11		58,382,297,067	25,882,780,753	87,644,024,487	67,079,611,938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,835,700,022	5,508,037,229	7,823,469,598	8,605,072,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		198,872,894	237,012,371	364,738,604	425,903,012
7. Chi phí tài chính	22		958,168,450	532,373,386	1,843,459,370	1,217,671,130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		958,168,450	532,373,386	1,843,459,370	1,217,671,130
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,527,642,309	2,602,364,039	5,685,200,541	5,084,078,418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		548,762,157	2,610,312,175	659,548,291	2,729,226,107
11. Thu nhập khác	31		1,090,909,091	-699,912,807	1,094,737,963	636,450,829
12. Chi phí khác	32			13,630,000	6,235,949	13,630,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,090,909,091	-713,542,807	1,088,502,014	622,820,829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,639,671,248	1,896,769,368	1,748,050,305	3,352,046,936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		360,727,675	417,289,261	384,571,067	737,450,326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,278,943,573	1,479,480,107	1,363,479,238	2,614,596,610
			Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016			
Người lập biểu		Kế toán trưởng		Tổng giám đốc		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 12 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 12., JSC, tiền thân là Xí nghiệp cơ giới và xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 2 năm 1993 của Bộ Xây dựng, và được đổi tên thành Công ty cơ giới và xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. Sau đó Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12 theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668 NQ/ĐHĐCĐ- LICOGI 12 ngày 22 tháng 6 năm 2006 thì Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 ngày 07/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 18/8/2006.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/12/2007.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/02/2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 05/05/2010.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2011.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 24/12/2013.

Vốn Điều lệ: **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. <i>Đại diện:</i> Dương Xuân Quang	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	596.700	11,93
2	Dương Xuân Quang	Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	601.184	12,02
3	Nguyễn Anh Tuấn	Khu tập thể ngân hàng NN & PTNT, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, Thái Bình	10.000	0,20

4	Hoàng Minh Tuấn	Số nhà 518, nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	153.248	3,06
5	Lê Quang Định	Số 20 ngõ 43, phố Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội	10.113	0,20
6	295 cổ đông còn lại		3.628.755	72,59
	Tổng cộng		5.000.000	100,00

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Dương Xuân Quang

Trụ sở của Công ty

Địa chỉ: Số 21 Phố Đại Từ - Phường Đại Kim – Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

Tel: 04 38 695 134

Fax:

04 38 685 014

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, thi công cơ giới các công trình thủy điện, hạ tầng và xử lý nền móng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng;
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế (thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; thiết kế nội, ngoại thất công trình; thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa chất công trình;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;

- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)./.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán FMIS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Trị giá xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

3.2 Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số: 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu

hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản sẽ được chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (từ 6 đến 7 năm) được xác định cao hơn so với thời hạn thuê (5 năm). cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phương tiện vận tải	3 - 10
- Máy móc thiết bị	3-10

3.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 và giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 .

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Licogi phản ánh số tiền mà Công ty phải trả khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
-----------------------------	---------------------------------------

- Giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI	10
--	----

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Licogi 12.6 và Công ty CP Licogi 12.9) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính..

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, sản xuất và tiêu thụ bê tông, doanh thu khác (doanh thu cho thuê hoạt động máy móc, vật tư thiết bị; giá trị vật tư cấp cho các nhà thầu phụ) và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hoạt động xây lắp:

+ Cơ sở ghi nhận: Dựa trên các hồ sơ nghiệm thu thanh toán được bên giao thầu xác nhận đối với các khối lượng công việc đã thực hiện.

+Giá trị ghi nhận doanh thu: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng nghiệm thu thanh toán từng lần hoặc hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình được Bên giao thầu xác nhận.

- Doanh thu hoạt động sản xuất bán bê tông, cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác:

+Cơ sở ghi nhận: được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích.

+Thời điểm ghi nhận: Là thời điểm khi hàng hoá, dịch vụ được chuyển giao cho người mua dựa trên các chứng từ, biên bản giao nhận và các điều kiện khác phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

11.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo từng loại hàng hóa bán ra, cụ thể:

- Giá vốn hoạt động sản xuất và cung cấp bê tông thương phẩm, bán hàng hoá và sản phẩm công nghiệp khác: được xác định và kết chuyển theo toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Không có giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm.

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền	30/06/2016	31/12/2015
Tiền mặt tại quỹ	324,317,016	1,310,701,102
Văn phòng Công ty	47,248,075	1,073,632,161
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	37,056,970	37,056,970
XNSX VLXD Hà Nam	40,000,000	
Xí nghiệp XLNM		

	200,011,971	200,011,971
Tiền gửi ngân hàng	22,095,216,791	25,739,341,439
Văn phòng Công ty	22,060,277,699	25,633,392,926
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	14,856,949,169	12,072,398,351
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng		30,784,678
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6,920,919,152	13,527,885,471
Ngân hàng Thương mại Sài Gòn - HN		2,324,426
NH VP Bank	282,409,378	
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	1,971,342	1,971,342
Ngân hàng Công thương Đồng Đa	1,971,342	1,971,342
XNSX VLXD Hà Nam	32,967,750	103,977,171
Ngân hàng công thương Hà Nam	32,967,750	103,977,171
Tổng cộng	22,419,533,807	27,050,042,541
2 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30/06/2016	31/12/2015
Văn phòng Công ty (NH Đầu tư và phát triển HN)	189,334,000	189,334,000
Tổng cộng	189,334,000	189,334,000
3 Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2016	31/12/2015
* Ngắn hạn	64,588,938,576	103,682,847,315
Văn phòng Công ty	52,570,630,407	90,028,033,698
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	9,768,115,648	11,404,621,096
XNSX VLXD Hà Nam	2,250,192,521	2,250,192,521
* Dài hạn	72,549,212,713	72,549,212,713
Văn phòng Công ty	72,549,212,713	72,549,212,713
- BDH TĐ Đồng Nai	54,295,637,127	54,295,637,127

- Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	15,406,484,616	15,406,484,616
- Phải thu khách hàng khác	2,847,090,970	2,847,090,970
Tổng cộng	137,138,151,289	176,232,060,028
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2016	31/12/2015
Văn phòng Công ty	4,239,375,778	16,904,754,654
Xí nghiệp Cơ giới 12.2	29,449,994	29,449,994
Tổng cộng	4,268,825,772	16,934,204,648
5 Các khoản phải thu khác	30/06/2016	31/12/2015
<i>* Ngắn hạn</i>	<i>18,383,033,955</i>	<i>20,104,749,333</i>
Tạm ứng	16,742,413,004	17,692,859,515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	268,910,400	268,910,400
BHXH, BHYT	88,546,105	186,049,758
Ký quỹ ký cược	939,128,903	939,128,903
Phải thu khác	344,035,543	1,017,800,757
<i>* Dài hạn</i>	<i>67,080,636</i>	<i>67,080,636</i>
Ký quỹ ký cược	67,080,636	67,080,636
Tổng cộng	18,450,114,591	20,171,829,969
6 Hàng tồn kho	30/06/2016	31/12/2015
Nguyên vật liệu tồn kho	2,722,776,239	4,137,887,670
Công cụ dụng cụ	21,105,462	13,370,462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,081,580,625	2,165,739,897
Thành phẩm tồn kho	1,108,355,513	565,569,762
Tổng cộng	32,933,817,839	6,882,567,791

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2016	40,282,696,172	170,670,060,546	53,514,720,234	1,530,021,804	265,997,498,756
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-			-	-
- Tăng khác		8,173,879,546		-	8,173,879,546
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		(3,835,051,527)			(3,835,051,527)
- Số dư ngày 30/06/2016	40,282,696,172	175,008,888,565	53,514,720,234	1,530,021,804	270,336,326,775
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2016	13,631,726,526	118,762,840,866	43,405,146,209	1,388,088,471	177,187,802,072
- Khấu hao trong năm	731,512,291	4,692,199,749	1,341,746,483	56,900,000	6,822,358,523
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		(3,607,778,800)			(3,607,778,800)
- Số dư ngày 30/06/2016	14,363,238,817	119,847,261,815	44,746,892,692	1,444,988,471	180,402,381,795
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	26,650,969,646	51,907,219,680	10,109,574,025	141,933,333	88,809,696,684
- Tại ngày 30/06/2016	25,919,457,355	55,161,626,750	8,767,827,542	85,033,333	89,933,944,980

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán + Thương hiệu Licogi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH		
- Số dư ngày 01/01/2016	-	138,685,576
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
- Số dư ngày 30/06/2016	-	138,685,576
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2016	-	138,685,576
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
- Số dư ngày 30/06/2016	-	138,685,576
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2016	-	-
- Tại ngày 30/06/2016	-	-

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	31/12/2015
Mua sắm sửa chữa	31,443,001	1,440,533,909
Đền bù khu đất Cầu Bươu	445,128,022	445,128,022
Tổng cộng	476,571,023	1,885,661,931

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016	31/12/2015
Đầu tư vào Công ty con (Licogi 12.6)	1,500,000,000	1,222,320,000
Góp vốn vào đơn vị khác (Công ty CP 12.1)	3,750,000,000	1,350,000,000
Tổng cộng	5,250,000,000	2,572,320,000

11 Phải trả người bán

	30/06/2016	31/12/2015
--	------------	------------

		23,025,575,623	
	* Ngắn hạn		59,920,749,579
	Văn phòng Công ty	5,831,745,297	28,094,324,255
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1	12,552,197,234	26,185,236,678
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2	1,581,731,554	1,581,731,554
	XNSX VLXD Hà Nam	1,208,303,215	2,207,858,769
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng	1,851,598,323	1,851,598,323
	* Dài hạn	42,530,127,470	42,530,127,470
	Văn phòng Công ty	42,530,127,470	42,530,127,470
	Tổng cộng	65,555,703,093	102,450,877,049
12	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2016	31/12/2014
	Văn phòng Công ty	6,969,510,764	17,988,361,330
	Tổng cộng	6,969,510,764	17,988,361,330
13	Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2016	31/12/2015
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	37,901,129,452	25,310,460,338
	NH TMCP Quân đội	5,845,359,590	9,578,252,428
	Quỹ tương trợ Công ty	190,639,351	190,639,351
	Các đối tượng khác	1,090,000,000	390,000,000
	Tổng cộng	45,027,128,393	35,469,352,117
14	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	30/06/2016	31/12/2015
	Thuế GTGT hàng bán nội địa		
	Thuế TNDN		507,525,273
	Các loại thuế khác		1,813,005,213
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2,320,530,486

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2016	31/12/2015
* Ngắn hạn	40,944,919,344	37,203,191,245
Kinh phí Công đoàn	1,264,601,292	1,313,450,355
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	358,020,000	358,020,000
Tạm ứng	32,624,956,667	28,142,923,903
Phải trả khác	6,697,341,385	7,388,796,987
* Dài hạn	478,502,642	478,502,642
Ký quỹ, ký cược dài hạn	478,502,642	478,502,642
Tổng cộng	40,944,919,344	37,203,191,245
16 Chi phí phải trả	30/06/2016	31/12/2015
* Ngắn hạn	10,736,783,000	4,417,440,304
CTTĐ Bản Chất	1,875,394,690	1,875,394,690
CT Công ty cơ khí HN		1,004,827,244
CT Thịnh Liệt		1,537,218,370
TT thông tin ĐĐ KV IV	8,861,388,310	
* Dài hạn	78,209,113,478	71,920,705,038
Tòa nhà Licogi 12	8,633,359,323	8,715,316,643
CTTĐ Đồng Nai	69,575,754,155	63,205,388,395
Tổng cộng	88,945,896,478	76,338,145,342

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các quỹ		
A	1	2	3	6	7		
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	3,995,562,329	10,391,457,120	66,156,093,449	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	3,995,562,329	10,391,457,120	66,156,093,449	
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				449,050,552			
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	4,444,612,881	10,391,457,120	66,605,144,001	

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016	31/12/2015
Vốn Nhà nước	5,967,000,000	5,967,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,033,000,000	44,033,000,000
Tổng cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	30/06/2016	31/12/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm		50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50,000,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

17.4 Cổ phiếu	30/06/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>5,000,000</i>	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2016	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	4,481,019,736	5,014,153,871
Quỹ dự phòng tài chính	5,776,859,482	5,377,303,249
Tổng cộng	10,257,879,218	10,391,457,120

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
18	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2016	QII năm 2015
	Doanh thu hoạt động xây lắp	67,976,045,658	21,509,975,020
	Doanh thu cung cấp bê tông		5,233,006,591
	Doanh thu xử lý nền móng	21,663,745,271	34,873,058,099
	Doanh thu thi công cơ giới thủy điện		4,165,279,423
	Doanh thu khai thác đá		233,700,000
	Doanh thu khác	5,827,703,156	9,669,665,448
	Tổng cộng	95,467,494,085	75,684,684,581
19	Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2016	QII năm 2015
	Giá vốn hoạt động xây lắp	65,294,969,918	23,569,146,342
	Giá vốn cung cấp bê tông		5,012,889,229
	Giá vốn xử lý nền móng	17,736,400,916	106,164,080
	Giá vốn thi công cơ giới thủy điện		35,355,710,906
	Giá vốn khai thác đá		329,933,871
	Giá vốn khác	4,612,653,653	2,705,767,510
	Tổng cộng	87,644,024,487	67,079,611,938
20	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2016	QII năm 2015
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364,738,604	425,903,012
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Tổng cộng	364,738,604	425,903,012
21	Chi phí tài chính	30/06/2016	QII năm 2015
	Lãi tiền vay	1,843,459,370	1,217,671,130

	Chi phí tài chính khác		
	Tổng cộng	1,843,459,370	1,217,671,130
22	Thu nhập khác	30/06/2016	QII năm 2015
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,094,737,963	636,450,829
	Tổng cộng	1,094,737,963	636,450,829
23	Chi phí khác	30/06/2016	QII năm 2015
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh toán, nhượng bán TSCĐ		
	Các khoản khác	6,235,949	13,630,000
	Tổng cộng	6,235,949	13,630,000
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2016	QII năm 2015
	Chi phí nhân viên quản lý	3,144,442,574	2,851,510,300
	Chi phí vật liệu quản lý	148,210,588	116,137,386
	Chi phí đồ dùng văn phòng		141,187,568
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	588,460,662	483,652,363
	Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	443,911,921	624,853,287
	Chi phí xăng xe, tiếp khách	668,464,602	649,711,408
	Chi phí QLDN khác	688,710,194	217,026,106
	Tổng cộng	5,685,200,541	5,084,078,418
25	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	30/06/2016	QI năm 2015
	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63,507,779,074	30,927,917,546
	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	61,868,107,826	29,031,148,178
	Các khoản được trừ khi tính thuế		

*Cổ tức nhận được từ Công ty con
Chuyển lỗ năm 2008*

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,639,671,248	1,896,769,368
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay		-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009)		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	360,727,675	417,289,261
Tổng cộng	360,727,675	417,289,261

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc